

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                        | Dự toán          | Bao gồm            |                     | Quyết toán           | Bao gồm             |                     | So sánh (%)          |                    |                 |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|---------------------|----------------------|---------------------|---------------------|----------------------|--------------------|-----------------|
|            |                                                                 |                  | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện |                      | Ngân sách cấp tỉnh  | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện |
| A          | B                                                               | 1                | 2                  | 3                   | 4                    | 5                   | 6                   | 7=4/1                | 8=5/2              | 9=6/3           |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                            | <b>9,837,177</b> | <b>4,623,966</b>   | <b>5,213,211</b>    | <b>12,690,723.19</b> | <b>6,390,956.15</b> | <b>6,299,767.04</b> | <b>129%</b>          | <b>138%</b>        | <b>121%</b>     |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                         | <b>8,095,260</b> | <b>2,882,287</b>   | <b>5,212,973</b>    | <b>8,489,754.36</b>  | <b>3,007,023.23</b> | <b>5,482,731.13</b> | <b>105%</b>          | <b>104%</b>        | <b>105%</b>     |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                    | <b>975,030</b>   | <b>706,597</b>     | <b>268,433</b>      | <b>1,140,743.82</b>  | <b>887,307.77</b>   | <b>253,436.04</b>   | <b>117%</b>          | <b>126%</b>        | <b>94%</b>      |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                        | 947,805          | 679,372            | 268,433             | 1,113,518.82         | 860,082.77          | 253,436.04          | 117%                 | 127%               | 94%             |
| 1.1        | Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước                       | 662,030          | 483,147            | 178,883             | 803,352.35           | 646,832.35          | 156,520.00          | 121%                 | 134%               | 87%             |
| 1.2        | Chi từ nguồn thu sử dụng đất                                    | 255,775          | 166,225            | 89,550              | 273,353.74           | 181,230.84          | 92,122.90           | 107%                 | 109%               | 103%            |
| 1.3        | Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết                            | 30,000           | 30,000             |                     | 30,929.33            | 26,947.95           | 3,981.39            | 103%                 | 90%                |                 |
| 1.4        | Chi đầu tư từ nguồn vốn khác                                    |                  |                    |                     | 5,883.39             | 5,071.63            | 811.76              |                      |                    |                 |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất) | 27,225           | 27,225             |                     | 27,225.00            | 27,225.00           |                     | 100%                 | 100%               |                 |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                         | <b>6,921,049</b> | <b>2,065,559</b>   | <b>4,855,490</b>    | <b>7,346,896.41</b>  | <b>2,117,601.32</b> | <b>5,229,295.09</b> | <b>106%</b>          | <b>103%</b>        | <b>108%</b>     |
|            | Trong đó:                                                       |                  |                    |                     |                      |                     |                     |                      |                    |                 |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                              | 3,340,364        | 518,661            | 2,821,703           | 3,421,733.24         | 519,628.69          | 2,902,104.55        | 102%                 | 100%               | 103%            |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                       | 14,518           | 10,940             | 3,578               | 16,192.10            | 12,640.00           | 3,552.10            | 112%                 | 116%               | 99%             |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>   | <b>1,600</b>     | <b>1,600</b>       |                     | <b>1,114.14</b>      | <b>1,114.14</b>     |                     | <b>70%</b>           | <b>70%</b>         |                 |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                         | <b>1,000</b>     | <b>1,000</b>       |                     | <b>1,000.00</b>      | <b>1,000.00</b>     |                     | <b>100%</b>          | <b>100%</b>        |                 |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                       | <b>150,807</b>   | <b>61,757</b>      | <b>89,050</b>       |                      |                     |                     |                      |                    |                 |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                     | <b>45,774</b>    | <b>45,774</b>      |                     |                      |                     |                     |                      |                    |                 |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                            | <b>1,741,917</b> | <b>1,741,679</b>   | <b>238</b>          | <b>1,498,947.90</b>  | <b>1,299,925.13</b> | <b>199,022.77</b>   |                      |                    |                 |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                   |                  |                    |                     | <b>84,726.66</b>     | <b>1,787.74</b>     | <b>82,938.92</b>    |                      |                    |                 |
| <b>1</b>   | <b>Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững</b>                |                  |                    |                     | <b>57,194.94</b>     | <b>572.50</b>       | <b>56,622.44</b>    |                      |                    |                 |
| <b>1.1</b> | <b>Dự án 1: Chương trình 30a</b>                                |                  |                    |                     | <b>52,515.67</b>     | <b>572.50</b>       | <b>51,943.17</b>    |                      |                    |                 |
|            | * Vốn đầu tư                                                    |                  |                    |                     | 52,515.67            | 572.50              | 51,943.17           |                      |                    |                 |
|            | * Vốn sự nghiệp                                                 |                  |                    |                     | 0.00                 |                     |                     |                      |                    |                 |
| <b>1.2</b> | <b>Dự án 2: Chương trình 135</b>                                |                  |                    |                     | <b>4,679.27</b>      | <b>0.00</b>         | <b>4,679.27</b>     |                      |                    |                 |
|            | * Vốn đầu tư                                                    |                  |                    |                     | 4,679.27             |                     | 4,679.27            |                      |                    |                 |
|            | * Vốn sự nghiệp                                                 |                  |                    |                     | 0.00                 |                     |                     |                      |                    |                 |
| <b>3</b>   | <b>Chương trình Xây dựng nông thôn mới</b>                      |                  |                    |                     | <b>27,531.72</b>     | <b>1,215.24</b>     | <b>26,316.48</b>    |                      |                    |                 |
|            | * Chi đầu tư                                                    |                  |                    |                     | 23,781.05            |                     | 23,781.05           |                      |                    |                 |
|            | * Chi sự nghiệp                                                 |                  |                    |                     | 3,750.67             | 1,215.24            | 2,535.43            |                      |                    |                 |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>             | <b>1,741,917</b> | <b>1,741,679</b>   | <b>238</b>          | <b>1,414,221.24</b>  | <b>1,298,137.39</b> | <b>116,083.85</b>   | <b>81%</b>           | <b>75%</b>         | <b>48775%</b>   |
| <b>1</b>   | <b>Vốn đầu tư</b>                                               | <b>1,735,798</b> | <b>1,735,798</b>   | <b>0</b>            | <b>1,342,724.44</b>  | <b>1,237,461.19</b> | <b>105,263.25</b>   | <b>77%</b>           | <b>71%</b>         |                 |
| 1.1        | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài                        | 179,172          | 179,172            |                     | 222,010.33           | 222,010.33          |                     | 124%                 | 124%               |                 |

| STT      | Nội dung                                                                                    | Dự toán      | Bao gồm            |                     | Quyết toán          | Bao gồm             |                     | So sánh (%)          |                    |                 |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|----------------------|--------------------|-----------------|
|          |                                                                                             |              | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện |                     | Ngân sách cấp tỉnh  | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện |
| 1.2      | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước                                                    | 1,556,626    | 1,556,626          |                     | 1,114,697.83        | 1,009,434.58        | 105,263.25          | 72%                  | 65%                |                 |
| 1.3      | Vốn trái phiếu chính phủ                                                                    | 0            |                    |                     | 6,016.28            | 6,016.28            |                     |                      |                    |                 |
| <b>2</b> | <b>Vốn sự nghiệp</b>                                                                        | <b>6,119</b> | <b>5,881</b>       | <b>238</b>          | <b>71,496.80</b>    | <b>60,676.20</b>    | <b>10,820.60</b>    | <b>1168%</b>         | <b>1032%</b>       | <b>4546%</b>    |
|          | - DA an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng                                         | 3,410        | 3,410              |                     | 751.46              | 751.46              |                     | 22%                  | 22%                |                 |
|          | - Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                     | 2,367        | 2,129              | 238                 | 2,348.00            | 2,129.00            | 219.00              | 99%                  | 100%               | 92%             |
|          | - Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống                           | 221          | 221                |                     | 221.00              | 221.00              |                     | 100%                 | 100%               |                 |
|          | - Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ     | 121          | 121                |                     | 121.00              | 121.00              |                     | 100%                 | 100%               |                 |
|          | - Chương trình MT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn                   |              |                    |                     | 52,898.89           | 52,898.89           |                     |                      |                    |                 |
|          | - Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững                                      |              |                    |                     | 6,779.95            | 1,443.64            | 5,336.31            |                      |                    |                 |
|          | - Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2 (Viện trợ EU)                       |              |                    |                     | 1,429.08            | 1,429.08            |                     |                      |                    |                 |
|          | - Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79) |              |                    |                     | 6,947.42            | 1,682.13            | 5,265.29            |                      |                    |                 |
| <b>C</b> | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                        |              |                    |                     | <b>2,565,231.75</b> | <b>2,026,567.79</b> | <b>538,663.96</b>   |                      |                    |                 |
| <b>D</b> | <b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                                                           |              |                    |                     | <b>136,789.18</b>   | <b>57,440.00</b>    | <b>79,349.18</b>    |                      |                    |                 |